

北京大学东方语言文学系教材

越南语
基础教程
I

GIÁO TRÌNH CƠ SỞ
VIỆT NGỮ

傅成劫 利国 编著

北京大学出版社

越南语基础教程

GIÁO TRÌNH CƠ SỞ VIỆT NGỮ

第一册

傅成勳 利 国 编著

北京大学出版社

越南语基础教程

傅成勫 利 国 编著

责任编辑：胡双宝

*

北京大学出版社出版

(北京大学校内)

北京大学印刷厂印刷

新华书店北京发行所发行 各地新华书店经售

*

850×1168毫米 32开本 32.375印张 600千字

1989年8月第一版 1989年8月第一次印刷

印数：0001 1000册

ISBN 7-301-00690-X/H·075

定价：7.85元

编者说明

北京大学东语系越南语专业创办以来，编写过多种越南语教材，其中一、二年级基础教材曾数次修订。但是，由于种种原因，这些教材始终未能正式出版。自1980年起，越南语教研室又组织人力，参考国内外资料，重新编写了《基础越南语》（共三册）。这次，我们选用了《基础越南语》的部分内容，并参考其他教材（包括兄弟院校的教材），重新编著《越南语基础教程》。在编写过程中，还吸收了兄弟院校越南语教师提出的宝贵意见。在此，我们向他们表示谢意。

本教程的对象主要是大学越南语专业的一、二年级学生。

《越南语基础教程》共三册，一般在三个学期内教完。

《越南语基础教程》第一册包括语音和句型、课文两部分。语音部分共10课，按照由浅入深、难点分散的原则编排。每课大致由语音、发音练习、字母、语音规则、课外口笔头练习等部分组成。第4课结束后有阶段小结；最后是总复习材料。从第5课开始，每课有简短的日常口语，作为语音练习材料。句型、课文部分共10课，以句型、语法为主线。课文配合句型和语法。每课由句型、语法、课文、课堂用语（或日常口语）、口笔头练习、泛读课文（从第4课开始）等组成。课文从第2课开始，每课分文章体和会话体两种。泛读课文与课文的题材和难度大体相同，主要目的是提高阅读能力。第一册共教词汇900余个。第二册共17课，以课文为主线，语法与之配合。每课由课文、语法、口笔头练习、泛读课文组成。第二册共教词汇约1200个。

第一、二册已讲授了越南语最基本的句型和语法，因此第三册不再另列专项。第三册共17课，以课文教学为主。每课除课文、口笔头练习、泛读课文等项外，新增加了词语一项，每课选五、六个常用词语，用越语释义并附例句，以帮助学生正确掌握它们的用法。第三册共教词汇约1200个。

每周授课10~12学时。第一册语音部分讲授8周，1~4课，每周教两课，5~10课，每周教一课。句型、课文部分讲授10周，每周教一课。第二、三册每周教一课。

这套教材得以正式出版，我们十分感谢北京大学出版社在各方面的大力支持。书中疏漏之处，望读者批评指正。

目 录

一、语音部分

越语语音简介 2

第一课 BÀI SỐ 1 5

语音 元音 : u ô o

辅音 : b p m n

声调 : 平声、玄声

字母 Bb Pp Uu Ôô Oo Mm Nn

第二课 BÀI SỐ 2 12

语音 : 元音 : ơ â a ă

辅音 : t đ th nh ng(ng h) l

声调 : 锐声、问声

规则 短元音 ă â 的组合规则

字母 Aa Ăă Ơơ Ââ Hh Gg Tt Đđ Ll

第三课 BÀI SỐ 321

语音 元音 : i(y) ê e

辅音 : ph v h kh g(gh) s x

声调 : 跌声

规则 辅音 [ʋ] [y] 的书写形式和与单元音的结合范围
元音 [i] 的书写形式

字母 Ii Êê Ee Vv Kk Yy Ss Xx

第四课 BÀI SỐ 430

语音 元音 : u

辅音 : k c q ch tr d gi r

声调 : 重声

规则 声母辅音 [k] 的书写形式和与单元音的结合范围
声母辅音 gi 与单元音 i 组合时的书写形式

字母 Uu Cc Rr Qq Dd

阶段小结39

第五课 BÀI SỐ 545

- 语音 单元音 + 辅音韵尾
 规则 长短元音后附辅音韵尾的读法
 唇化和腭化现象
 元音 i 的书写

第六课 BÀI SỐ 657

- 语音 双元音 iê (yê ia ya) uô (ua) ươ (ưa)
 规则 双元音的组合与书写规则
 调号的标法

第七课 BÀI SỐ 767

- 元音 + 韵尾 [- j] (韵母表)
 长元音后附韵尾 [- j]
 短元音后附韵尾 [- j]
 双元音后附韵尾 [- j]
 o 与 oo , ô 与 ôô 的读音区别
 调号的标法

第八课 BÀI SỐ 878

- 元音 + 韵尾 [- w] (韵母表)

长元音后附韵尾〔-w〕

短元音后附韵尾〔-w〕

双元音后附韵尾〔-w〕

调号的标法

第九课 BÀI SỐ 9.....87

语音 介音〔-w-〕+单元音

规则 介音〔-w-〕的书写形式和组合范围

qua 与 cua, uy 与 ui 的区别

调号的标法

第十课 BÀI SỐ 10.....96

语音 介音〔-w-〕+双元音 yê ya

介音〔-w-〕+单元音；韵尾〔-j〕〔-w〕

介音〔-w-〕+单元音+辅音韵尾

介音〔-w-〕+双元音+辅音韵尾

规则 k' o' q 的不同组合范围

调号的标法

总复习.....112

词汇表121

二、句型课文部分

BÀI SỐ 1 第一课125

句型和语法

1、句型(1) : 主语 + $\frac{\text{谓 语}}{\text{là + 名词}}$

2、主语和谓语

3、常用的人称代词

4、动词 là

5、指示代词 đây, kia, đấy, đó

6、名词

7、点号

课 文

BÀI SỐ 2 第二课145

句型和语法

1、句型(2) : 主语 + $\frac{\text{谓 语}}{\text{动词 + (补语)}}$

2、动词

- 3、补语 (指对象或处所)
- 4、疑问代词 ai, gì, đâu
- 5、副词 đã, đang, sẽ, rồi
- 6、副词 cũng, đều
- 7、特有名词的写法

课 文

I Tôi là sinh viên

II 会 话

BÀI SỐ 3 第三课171

句型 and 语法

- 1、句型③: 主语 +

谓		语
形容词 + (补语)		
- 2、形容词
- 3、定 语
- 4、介词 của
- 5、副词 rất, lắm
- 6、状语 (表示时间)
- 7、一至一百的称教法

课 文

I Trường chúng tôi

II 会 话

BÀI SỐ 4 第四课103

语 法

- 1、用 đã...chưa 表示的疑问句
- 2、用 có phải...không, ...(có) phải không 表示的对整句提问的疑问句
- 3、一周中各天的表示法
- 4、序数词
- 5、疑问代词 mấy, bao nhiêu
- 6、语气词 nhỉ, đấy
- 7、时刻表示法

课 文

I Một tập thể đầm ấm

II 会 话

泛读课文 Lớp chúng tôi

BÀI SỐ 5 第五课221

句型和语法

1、句型④：

主语 + $\frac{\text{谓}}{\text{动词①} + (\text{补语①}) + \text{动词②} + (\text{补语②})}$ 语

2、副词 sắp

3、疑问代词 bao giờ, nào

4、处所状语

5、介词 ở, vào

6、副名词 cái, bức, quyển

7、年、月、日的表示法

课 文

I Bức thư gửi bạn

II 会 话

泛读课文 Thăm bạn

BÀI SỐ 6 第六课250

句型和语法

1、句型⑤：处所状语 + $\frac{\text{谓}}{\text{动词 có} + \text{补语}}$ 语

2、方位词 trên, dưới, trong, ngoài

- 3、介词 từ
- 4、情态状语
- 5、数量词 những, các, tất cả
- 6、代词 nhau
- 7、指示代词 này, ấy, đó, kia

课 文

I Đi thăm thầy giáo

II Chúc tết

泛读课文 Ngày khai giảng

BÀI SỐ 7 第七课278

句型和语法

- 1、句型⑥：主语 +

谓	语
动词 + 补语① + 补语②	
- 2、人称代词 anh, chị 的特殊用法
- 3、介词 cho
- 4、助动词 được ①
- 5、助动词 lên, xuống, ra, vào

课 文

I Đưa bạn đi khám bệnh

II Trong phòng khám bệnh

泛读课文 *Bạn An bị ốm*

BÀI SỐ 8 第八课298

句型和语法

1、句型⑦：主语 + $\frac{\text{谓}}{\text{动词①} + \text{状语} + \text{动词②} + (\text{补语})}$ 语

2、介词 *cả*

3、*chỉ...thôi* 的用法

4、助动词 *được* ②

5、介词 *bằng*

6、*không bao giờ* 的用法

课 文

I *Khí hậu Việt Nam*

II *Thời tiết*

泛读课文 *Một buổi sáng mùa đông*

BÀI SỐ 9 第九课318

句型和语法

1、主谓词组作句子成分①

2、人称代词 *tao, mày, nó, ông, ta, mình*

3、语气词 à, nhé

4、một cách 的用法

5、副名词 con

课 文

I Rửa và thỏ

II Người nông dân và con gấu

泛读课文 Con trâu của ông Trời

BÀI SỐ 10 第十课339

句型 and 语法

1、主谓词组作句子成分②

2、副词 nhất

3、辅助副名词 sự

4、chủ nghĩa xã hội 和 xã hội chủ nghĩa 的用法

5、助动词 bị

6、百以上的称数法

课 文

I Tổ quốc vĩ đại của chúng ta

II Thăm thành phố Bắc Kinh

泛读课文 Giới thiệu Bắc Kinh

词汇表.....367